

KHẢO CỨU *LÊ TRIỀU ĐÌNH ĐỐI VẤN*

Tóm tắt: Bằng phương pháp định bản văn bản học và sử liệu học, bài viết giới thiệu những bằng cứ và lập luận khảo cứu định bản tác phẩm “*Lê Triều Đình Đối Vấn*” - một văn bản được cho là văn sách đình đối duy nhất về Phật giáo thời Lê Sơ. Trong đó, tác giả đi sâu phân tích một số vấn đề cơ bản liên quan tới văn bản này, như vấn đề văn bản học, tác giả biên soạn, nội dung của tác phẩm và giá trị của nó. Từ đó, bài viết nhận định, văn bản này “có thể” (không chắc chắn) là bài văn sách Đình đối của Lê Ích Mộc thời Lê Hiến Tông, giải thích một số giáo lý của Phật giáo theo tư tưởng Thiền tông, rất có giá trị trong nghiên cứu văn sách đình đối và văn học thời Trung đại ở Việt Nam.

Từ khóa: Văn sách đình đối, Phật giáo, Lê Sơ, Lê Ích Mộc, Lê Hiến Tông, Thiền tông, thực hành.

Dẫn nhập

Lê triều đình đối vấn (A.3026-2) được biết đến trong các nghiên cứu trước đây là văn sách Đình đối khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống thời Lê Sơ. Trong nghiên cứu của Đàm Văn Chí¹, Lê Ích Mộc là một trạng nguyên tinh thông Kinh Kim Cương. Ông vốn là người làng Thanh Lãng, huyện Thủy Đường, tổng Hải Dương, nay thuộc Tp. Hải Phòng, quen nhà sư đọc thông nhiều kinh Phật, khoa thi năm Nhâm Tuất (1502) niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 đời vua Lê Hiến Tông, văn thi Đình hỏi về Phật sự, ông đỗ đầu, tiếng vang thiên hạ. Sau này, bài nghiên cứu của Nguyễn Hồng Thao và Trần Phương² cung cấp những thông tin về quê quán, hành trạng và tài năng đọc thiên kinh vạn quyển, cũng như sự am hiểu Phật giáo của Lê Ích Mộc, đồng thời hai tác giả này đã phân tích lý do Lê Hiến Tông ra đề thi đình về Phật giáo khoa thi năm Nhâm Tuất (1502). Tác giả nhấn mạnh thêm thời vua Lê

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Ngày nhận bài: 6/9/2017; Ngày biên tập: 15/9/2017; Ngày duyệt đăng: 25/9/2017.

Hiển Tông, chế độ phong kiến quan liêu tập quyền bắt đầu rơi vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc, thời huy hoàng của Nho giáo Việt Nam đã cáo chung. Lê Hiển Tông cảm nhận thấy điều đó, ông tìm mọi biện pháp để điều chỉnh nhằm giữ vững vương quyền. Khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502) tự tay vua Hiển Tông đã ra đề thi để hỏi về đạo trị nước của bậc đế vương được nhắc đến trong kinh nhà Phật. Có lẽ đó là duyên kỳ phúc đến với Lê Ích Mộc. Ít lâu sau nhà nghiên cứu Hán Nôm học Mai Xuân Hải³ dựa vào *Lê triều đình đối văn* (A.3026/-2), để xác định việc Lê Ích Mộc tham gia kỳ thi Đình năm 1502 với đề thi về Phật giáo. Ông cho rằng trong lịch sử khoa cử Việt Nam, có duy nhất Huyền Quang là nhà sư đậu Trạng nguyên (1274) và duy nhất một Phật tử tại gia đậu Trạng nguyên là Lê Ích Mộc (1502). Tác giả nhấn mạnh, Lê Ích Mộc vốn là Đạo sĩ, theo học kinh Phật, do Đạo và Phật có nhiều điểm tương đồng, tương giao, cho nên một Đạo sĩ như Lê Ích Mộc giỏi Phật pháp cũng là điều dễ hiểu. Gần đây, nhà nghiên cứu Hán Nôm học Đinh Khắc Thuân⁴, trên cơ sở của văn bản *Lê triều đình đối văn* chép trong *Lê triều hội thí đình đối sách văn* ký hiệu A. 3026/2, rút ra nhận định vì đây là bài văn sách duy nhất bàn về Phật giáo, lại do nhà vua đích thân đặt ra ở thời Lê Sơ, thời kỳ thường được cho là Phật giáo bị triều đình ngăn cấm, nên đây là tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu khoa cử thời Lê Sơ, cũng là nguồn sử liệu quan trọng về Phật giáo thời Lê Sơ.

Tuy nhiên, một điểm chung của các nghiên cứu trên đây là chưa đưa ra được phần khảo cứu nguồn gốc văn bản của tư liệu này. *Lê triều hội thí đình đối sách văn* ký hiệu A. 3026 là một tư liệu tổng hợp 17 bài thi Hội (Đình) từ thời Hồng Đức về sau, mà *Lê triều đình đối văn* được sử dụng trong các nghiên cứu trên là tư liệu được chép trong *Lê triều hội thí đình đối sách văn* ký hiệu A.3026/2 (từ đây gọi tắt bản LTRĐĐV A.3026/-2). Điều đó chứng tỏ tư liệu này ít nhất được chép lại một lần. Nhân khảo cứu tư liệu phục vụ nghiên cứu về Phật giáo thời Lê Sơ, chúng tôi đã chú ý tới tính chân xác của tư liệu này. LTRĐĐV A.3026/-2 có phải là văn sách Đình đối thời Lê Sơ hay không? Có thể dùng làm tư liệu nghiên cứu về Phật giáo thời Lê Sơ hay không? Vì thế, việc làm rõ nguồn gốc và nội dung của LTRĐĐV A.3026/-2 chính là mục đích của bài viết này.

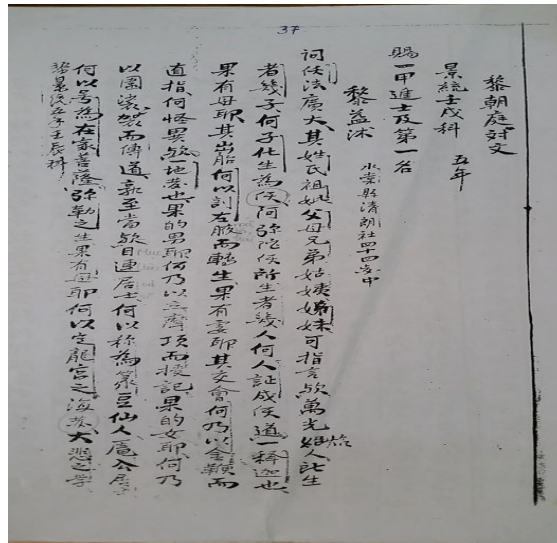
1. Văn bản Lê triều đình đối văn A.3026/-2

1.1. Tình hình văn bản Lê triều đình đối văn A.3026/-2

Hiện trạng văn bản là vấn đề cần được xem xét đối với bất kỳ một tư liệu lịch sử nào, đối với bất kỳ một thư tịch Hán Nôm nào. Nếu không xem xét tình trạng văn bản của nó thì khó mà lần tìm được những dấu vết văn bản học trong quá khứ của nó. Việc mô tả văn bản đối với những nghiên cứu liên ngành có sử học là một việc rất cần thiết. Từ đó có thể cho thấy dụng ý của người chép, dụng ý của người biên soạn và cũng có thể thấy được một phần giá trị của nó.

Hiện nay, chúng tôi mới chỉ thấy duy nhất một bản chép tay *Lê triều đình đối văn* này trong *Lê triều hội thí đình đối sách văn* (黎朝會試庭對策文) bao gồm 1 bản viết tay, 3 tập, 538 tr., khổ giấy 27 x 16 cm, ký hiệu kho là A. 3026/1 - 3. Trong đó, có tất cả 17 bài văn sách thi Hội từ năm Hồng Đức thứ 6 (1475) đến năm Vĩnh Thọ thứ 4 (1661) của Phạm Chân, Nguyễn Dương, Nguyễn Thanh, Phạm Quang Bật... về các điển tích trong Kinh, Truyện, Bắc sử. Văn bản *Lê triều đình đối văn* là đối tượng khảo cứu của đề tài này bắt đầu từ trang 37a, kết thúc ở trang 58b của *Lê triều hội thí đình đối sách văn*, quyển số 2.

Dưới đây là trang đầu của *Lê triều đình đối văn* mà chúng tôi chụp lại từ bản chụp trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm:



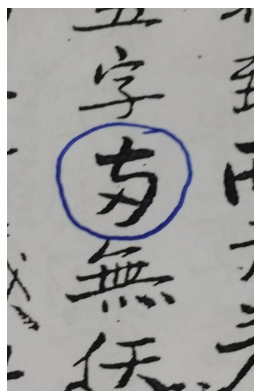
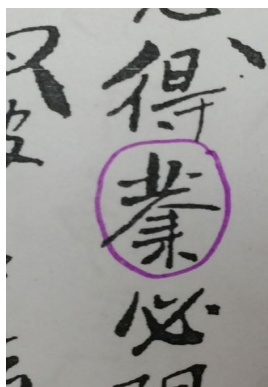
Tại trang này có những thông tin sau:

Tên văn bản là 黎朝廷對文, phiên âm Hán Việt là *Lê triều đình đối văn*, nghĩa là ‘văn đình đối triều Lê’. Tên văn bản đã xác định đây là văn trong kỳ thi Đình của triều Lê, không phải kỳ thi khác hoặc trong hoàn cảnh khác.

Về khoa thi, thấy có 景統壬戌科, phiên âm Hán Việt là *Cảnh Thống Nhâm Tuất khoa*, có nghĩa là “khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống”. Niên hiệu Cảnh Thống theo ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*⁵ là niên hiệu thời vua Hiến Tông Duệ Hoàng Đế của triều Lê, còn gọi là Lê Hiến Tông. Cảnh Thống năm thứ nhất vào năm Mậu Ngọ (1498), vậy năm Nhâm Tuất sẽ vào năm 1502.

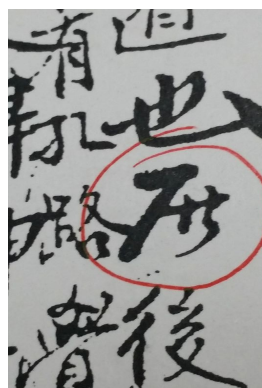
Về người thi và cũng là người trả lời, ở đây có ghi là 賜一甲進士及第一名黎益木, phiên âm Hán Việt là *tứ nhất giáp tiến sĩ cập đệ nhất danh Lê Ích Mộc*, nghĩa là “ban cho Lê Ích Mộc nhất giáp tiến sĩ cập đệ nhất danh (tức là Trạng nguyên). Trong trang này còn ghi rõ, Lê Ích Mộc là người Thanh Lãng, huyện Thủy Thường (nay là huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng).

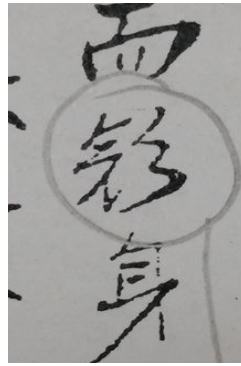
Về chữ viết, tự dạng chữ thống nhất từ trang đầu tới trang cuối. Chữ viết tương đối dễ đọc, nhiều chữ viết theo lối giản thể. Ví dụ: chữ *đối* 對 viết thành chữ 对, chữ *Phật* 佛 viết thành chữ 𡗗, chữ *du* 歟 viết thành chữ 𡗗, chữ *Di* 彌 viết thành chữ 弥, chữ *long* 龍 viết thành chữ 竜, chữ *học* 學 viết thành chữ 学, chữ *nan* 難 viết thành 难, chữ *đàn* 彈 viết thành 弹, v.v... Một số chữ viết lấu tương đối khó đọc, tuy nhiên số lượng không nhiều. Ví dụ, các chữ có tự dạng sau:



Nghiệp;

Nam

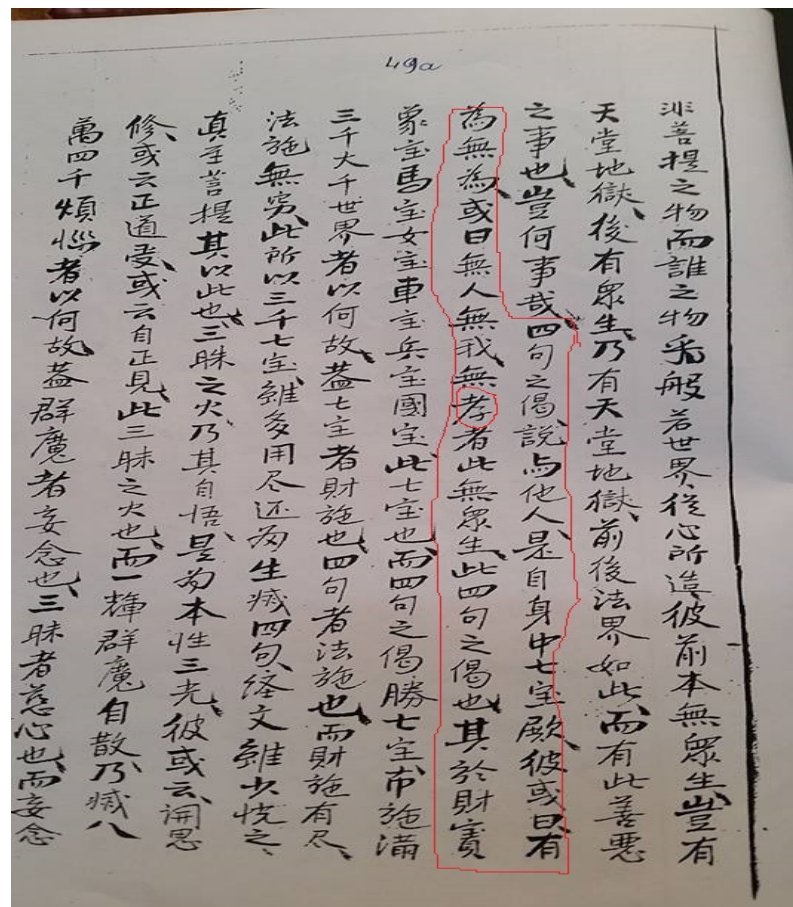




lịch;

phi

Ngoài ra, trong văn bản còn có hiện tượng chép nhầm theo kiểu “đồng âm, dị tự, dị nghĩa”. Ở trang 49a, chữ 孝 (hiếu: hiếu thuận) có lẽ là chữ 好 (hiếu: tham đắm, yêu thích).



Cả đoạn là “Tự thân trung thất bảo điện, bỉ hoặc viết hữu vi vô vi, hoặc viết vô nhân vô ngã. Vô hiếu giả thử vô chúng sinh”. Nếu chữ hiếu ở đây là 孝 (hiếu: hiếu thuận) như trong văn bản, thì có thể dịch là “Tòa bảy báu⁶ trong tự thân, hoặc gọi là (pháp) hữu vi, vô vi, hoặc gọi là vô nhân, vô ngã. Nếu không có kẻ hiếu thuận thì không có chúng sinh”. Như vậy, cả đoạn không liên mạch về ý nghĩa. Nhưng nếu chữ hiếu là 好 (hiếu, hoặc háo: tham đắm, yêu thích) thì có thể dịch là “Tòa bảy báu trong tự thân, hoặc gọi là (pháp) hữu vi, vô vi, hoặc gọi là vô nhân, vô ngã. Nếu không có kẻ ham thích (tòa bảy báu đó) thì không có chúng sinh”. Theo đó, cả đoạn liên mạch ý hơn với đoạn sau khi tác giả nói về Tài thí (bố thí của cải) và Pháp thí (bố thí pháp của Phật) có sự hợp lý hơn khi dùng từ 孝 (hiếu thuận).

1.2. Về Trạng nguyên Lê Ích Mộc

Theo Chính sử ghi rằng “Tháng 2, thi Hội các cử nhân trong nước. Số dự thi là 5.000 người, lấy đỗ bọn trần Dực 61 người. Lại bộ kê tên tâu lên. Vua đích thân ra đầu bài văn sách hỏi về đế vương trị thiên hạ. Sai Nam Quân đô đốc phủ tả đô đốc phò mã đô úy Lâm Hoài bá Lê Đạt Chiêu, và Hộ bộ thượng thư Vũ Hữu làm đề điệu. Binh bộ tả thị lang Dương Trực Nguyên và Ngự sử đài thêm đô ngự sử Bùi Xương Trạch làm giám thí. Lễ bộ thượng thư Tả Xuân phường hữu dụ đức kiên Đông các đại học sĩ Đàm Văn Lễ, Lễ bộ thượng thư kiêm Hàn lâm viện thị độc, trưởng Hàn lâm viện sự Nguyễn Bảo, Lễ bộ tả thị lang kiêm Đông các học sĩ Lê Ngạn Tuất, Quốc tử giám tế tửu Hà Công Trình, Tư nghiệp Hoàng Bồi, Thái thường tự khanh Nghiêm Lâm Tiến đọc quyền thi. Vua xem xong, cho bọn Lê Ích Mộc (người Thanh Lãng, huyện Thủy Đường)⁷, trước làm đạo sĩ, đến khi đỗ, vua sai tuyên đọc chế từ, bùng lư hương cháy rực lửa ra trước, bị bỏng tuột cả tay mà không biết), Lê Sạn, Nguyễn Văn Thái 3 người đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ; bọn Nguyễn Cảnh Diễn, Lê Nhân Tế 24 người đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân; bọn Phạm Khiêm Bính, Nguyễn Mậu 34 người đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân.⁸

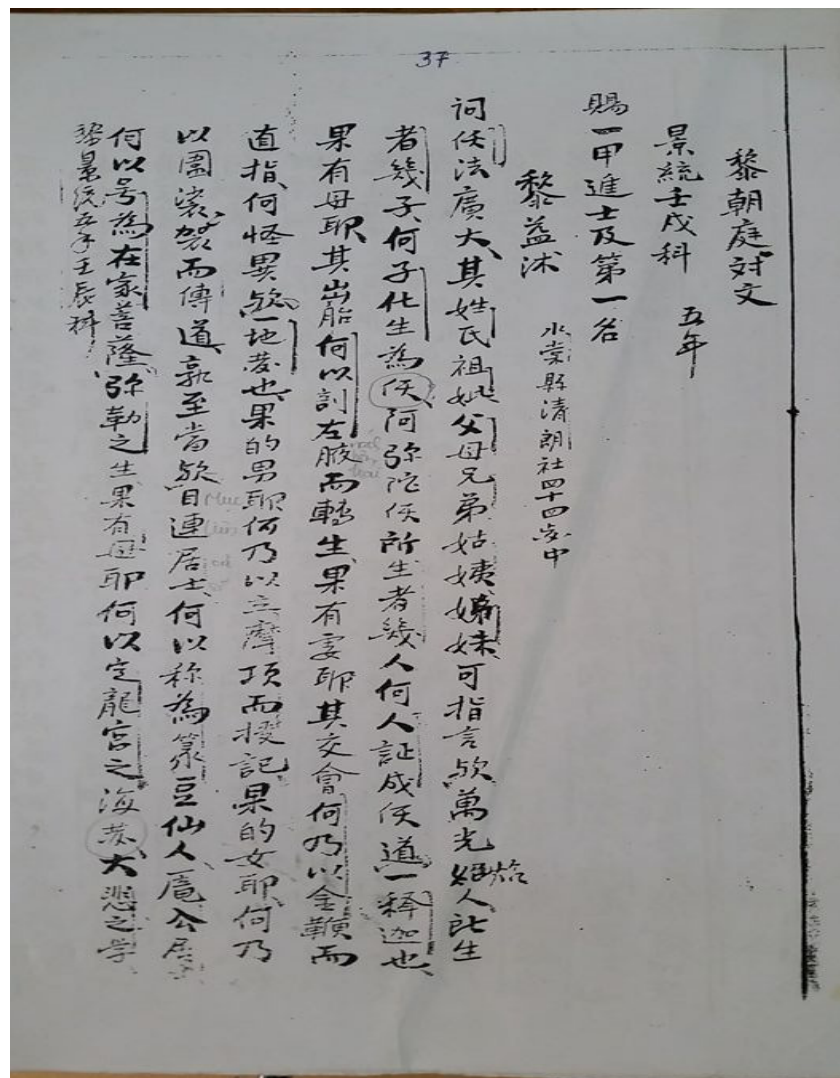
Theo *Công dư tiếp ký*, Lê Ích Mộc tuổi đã cao mà chưa đỗ đạt thì tâm trạng cũng buồn. Ông thường đến chùa Thiên Phúc theo học thầy chùa đọc kinh Phật. Kỳ thi Đình năm ấy, toàn hỏi về Phật. Văn ông ý

tứ dồi dào, không bỏ sót tý nào. Kể rằng đề bài ra 9 hàng chữ thì ông viết thành 25 trang. Khi duyệt bài, vua Hiến Tông sững sốt thốt lên rằng: “Bài văn của Lê Ích Mộc hơn hẳn mấy tâng so với các bạn đồng khoa. Trẫm rất hài lòng duyệt cho người ấy xứng đáng bậc khôi nguyên”. Như vậy, có thể nói, ông là vị Trạng nguyên và duy nhất của huyện Thủy Đường (đời Duy Tân đổi làm huyện Thủy Nguyên thuộc phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương xưa, nay thuộc huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng)⁹.

1.3. Một số giả thuyết văn bản học về Lê triều đình đối văn

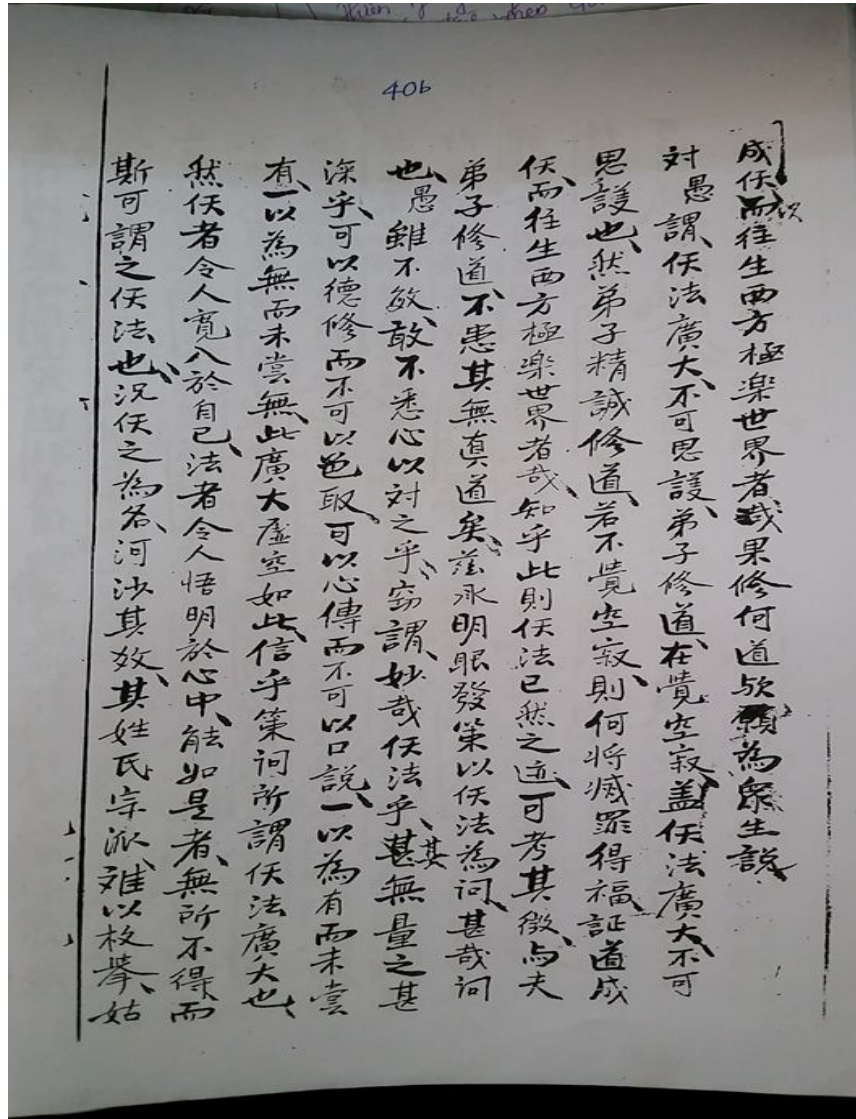
1.3.1. Dấu chỉ của một bài “văn sách đình đối”

Thứ nhất, dễ dàng thấy ở trang đầu tiên của văn bản này ghi “Lê triều đình đối văn” (Văn sách đình đối triều Lê), đồng thời cũng ghi rõ khoa thi Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống, ghi rõ ban “Nhất giáp Tiến sĩ Cập đệ Nhất danh” cho Lê Ích Mộc ở xã Thanh Lãng, huyện Thủy Đường.



Thứ hai, về kết cấu, một bài văn sách Đình đối thời Lê hay thời Nguyễn về cơ bản có hai phần, là phần đề và phần trả lời. Phần thứ nhất là đề bài hay còn gọi là “chế sách” dài với nhiều câu hỏi xoay quanh một chủ đề chính. Ở *Lê triều đình đối văn* cũng có phần câu hỏi với 100 câu hỏi đủ các khía cạnh, các tích về Phật giáo. Phần thứ hai là phần trả lời hay còn gọi là “đối sách”. Phần đối sách này thường gồm 3 phần nhỏ là phần tóm lược ý đề bài, phần trả lời và phần kết thúc. Cũng có thể thấy ở *Lê triều đình đối văn* có đủ 3 phần như thế

trong phần trả lời. Trang 40b dưới đây nói rõ việc trả lời. Ngay trong trang này người trả lời dùng từ “sách vắn” trong vế câu “tín hồ sách vắn sở vị Phật pháp quảng đại giả” (nghĩa là ‘tin vào cái gọi là “Phật pháp rộng lớn” trong phần Sách vắn’)



Thứ ba, về độ dài, theo Nguyễn Văn Thịnh¹⁰ và Đinh Thanh Hiếu¹¹, triều Lê Sơ quy định bài văn sách Đình đối không dưới 3.000

chữ. Toàn văn *Lê triều đình đối văn* trên 3.000 chữ, phù hợp với độ dài của văn sách Đình đối thời Lê Sơ.

Với ít nhất ba lý do trên, nhiều nhà nghiên cứu như Mai Xuân Hải¹², Đinh Khắc Thuân¹³ đã nhận định rằng *Lê triều đình đối văn* chắc chắn là một bài văn sách Đình đối triều Lê Sơ. Tuy nhiên, sử gia triều Lê và triều Nguyễn đều không ghi về chi tiết “hỏi về Phật giáo” của kỳ thi này. Duy chỉ thấy trong *Công dư tiếp ký* ghi lại điều đó. *Công dư tiếp ký* không phải chính sử. Việc chính sử không ghi chép hết mà đã sử ghi chép là việc có thể xảy ra. Cũng có một khả năng, sử gia thời kỳ này là Nho sĩ, với quan điểm trọng Nho, họ không muốn ghi lại chi tiết này. Vì vừa thiếu ít nhất một bằng chứng đối chiếu, vừa có những dấu hiệu cho thấy không phải là văn sách đình đối, nên nhận định rằng “*Lê triều đình đối văn* có thể là bài văn sách Đình đối thời Lê Sơ”. Nếu nó là một văn sách Đình đối thì là một văn sách Đình đối không tuân thủ chi tiết chuẩn mực về văn sách Đình đối thời Lê Sơ.

1.3.2. Dấu hiệu một văn bản “ngự vấn” giữa vua và tôi

Bên cạnh những dấu hiệu về văn sách đình đối đã trình bày ở trên, còn có thể thấy những dấu hiệu tạm gọi là “lệch chuẩn” so với một bài văn sách đình đối thông thường như sau:

Thứ nhất, trong phần câu hỏi của *Lê triều đình đối văn* chỉ ghi “vấn” (Hỏi) rồi vào đề ngay, mà không phải là “sách vấn” (sách hỏi), hay “chế sách viết” (chế sách rằng), hoặc đầy đủ hơn nữa là “Thừa thiên hưng vận, Hoàng đế Chế sách viết” (Vâng mệnh trời hưng vận nước, Hoàng đế ban Chế sách rằng), rồi có thể có “Trẫm duy” (Trẫm nghĩ), sau đó mới vào nội dung đề như các bài văn sách của những kỳ thi trước đó và sau này. Ở cuối phần câu hỏi thường sẽ có một đoạn khuôn sáo kiểu như nhà vua thống thiết trách mình, cầu mong ý kiến xác đáng để cứu nguy gỡ rối, nhằm nhún mình cầu sĩ, mong mỗi chờ đợi câu trả lời. Sách vấn (phần câu hỏi) của Đình đối thời Lê Sơ nếu ngắn gọn nhất cũng theo thể thức: “*Trẫm nghĩ ... Các sĩ tử hãy hết lòng đối đáp, trẫm sẽ đích thân xem xét.*” (*Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ nhất danh Nguyễn Trực*, khoa thi năm Đại Bảo thứ 3 (1442))¹⁴.

406

成以而往以生西方極樂世界者哉果修何道歟願為衆生說
 對愚謂、依法廣大不可思議、弟子修道、在覺空寂、蓋依法廣大不可
 思議也、然弟子精誠修道、若不覺空寂、則何將滅罪得福、証道成
 依、而往生西方極樂世界者哉、知乎此則依法已然之迹、可考其微、而夫
 弟子修道、不患其無真道矣、蓋永明眼發策以依法為問、甚哉問
 也、愚雖不敏、敢不悉心以對之乎、竊謂、妙哉依法乎、甚無量之甚
 深乎、可以德修而不可以色取、可以心傳而不可以口說、一以為有而未嘗
 有、一以為無而未嘗無、此廣大虛空如此、信乎策問所謂依法廣大也、
 然依者、令人寬入於自己、法者、令人悟明於心中、能如是者、無所不得、而
 斯可謂之依法也、況依之為名、河沙其效、其姓氏宗派、難以枚舉、姑

Nhìn vào ảnh trên đây, chúng ta thấy phần cuối của phần câu hỏi trong *Lê triều đình đối vấn* hoàn toàn không có những câu nói về tha thiết mong cầu của một vị vua đối với những ý kiến quý báu cho việc trị quốc, mà chỉ có một câu “nguyên vị chúng sinh thuyết” (mong hãy vì chúng sinh mà nói). Điều đó chưa đúng với văn phong của sách vấn thông thường. Văn phong phần câu hỏi như một sự mời người tu hành Phật giáo thuyết pháp cho chúng sinh hiểu được những vấn đề đặt ra vậy. Văn phong của phần câu hỏi của *Lê triều đình đối vấn* rất giống với cách hỏi trong *Ngự vấn Phật tích toàn lục* (A.1708).

Thứ hai, phần trả lời (đối sách) của các sĩ tử trong các bài thi Đình ở thời Lê Sơ như *Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ nhất danh Nguyễn Trực*, khoa thi năm Đại Bảo thứ ba (1442)¹⁵, *Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh Vũ Tuấn Chiêu*, Khoa thi năm Hồng Đức thứ sáu (1475)¹⁶, thậm chí sang thời Lê Trung Hưng như *Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh Nguyễn Tuấn Ngạn*, khoa thi tiến sĩ năm Diên Thành thứ sáu (1583)¹⁷ cũng thường sử dụng rất nhiều từ ngữ ở mỗi đoạn như:

“*Thần xin thưa, Thần nghe rằng*

Thánh (thượng ra) sách (vấn) rằng: ...

Thần phục đọc/Thần cúi đọc ...

Thần thiết duy/Thần trộm nghĩ ...

Thần thẹn ...

Thần kính cẩn thưa...”

Hơn nữa trước khi trả lời mỗi câu hỏi, người trả lời phải nhắc lại câu hỏi trong phần sách vấn, sau đó mới trả lời. Nhưng trong phần trả lời của *Lê triều đình đối vấn* hoàn toàn không như thế. Người trả lời cứ trả lời lần lượt từ câu này sang câu khác, không nhắc lại câu hỏi. Trong suốt quá trình trả lời không dùng các từ ngữ trên mà chỉ dùng hai lần cụm từ khiêm cung ở hai vị trí sau:

406

成伏而往生西方極樂世界者哉果修何道歟願為衆生說
 對愚謂伏法廣大不可思議弟子修道在覺空寂蓋伏法廣大不可
 思議也然弟子精誠修道若不覺空寂則何將滅罪得福証道成
 伏而往生西方極樂世界者哉知乎此則伏法已然之迹可考其微焉夫
 弟子修道不患其無真道矣蓋永明眼發策以伏法為問甚哉問
 也愚雖不敏敢不悉心以對之乎竊謂妙哉伏法乎甚無量之甚
 深乎可以德修而不可以色取可以心傳而不可以口說一以為有而未嘗
 有一以為無而未嘗無此廣大虛空如此信乎策問所謂伏法廣大也
 然伏者令人寬入於自己法者令人悟明於心中能如是者無所不得而
 斯可謂之伏法也況伏之為名河沙其效其姓氏字派難以枚舉姑

Đó là “Ngu vị” (tạm dịch là *Kẻ ngu si này nghĩ rằng*) và “Ngu tuy bất mãn, cảm bất tất tâm dĩ đối chi hồ?” (tạm dịch là *Kẻ ngu si này không thông minh, dám không hết lòng trả lời những câu hỏi này chăng?*). Văn phong của phần trả lời của *Lê triều đình đối văn* cũng rất giống với phần trả lời trong *Ngự vấn Phật tích toàn lục* (A.1708).

Với những dấu hiệu “lệch chuẩn” so với một văn sách Đình đối, cùng với việc chủ đề thi về Phật giáo của khoa thi này không được ghi chép lại trong chính sử cho phép nghĩ tới một bản “ngự vấn” giữa vua và tôi. Vua ấy có thể là Lê Hiến Tông. Tôi ấy có thể là Lê Ích Mộc.

2. Nội dung của “Lê triều đình đối văn”

Trong văn bản này, người hỏi đặt ra tới 100 vấn đề lớn nhỏ về những phương diện khác nhau của Phật giáo, bao gồm từ những vấn đề tổng quát tới những vấn đề chi tiết của giáo lý, kinh điển và thực hành Phật giáo. Nổi bật có những vấn đề chính như dưới đây:

2.1. Một số điều về Phật pháp căn bản

Điều dễ nhận thấy ở đây là vấn đề “*Phật pháp quảng đại*” (tạm dịch *Pháp của Phật rộng lớn*) hay nói cách khác vấn đề “*Phật pháp là gì?*” được đặt lên trên hết các vấn đề khác. Người trả lời vì thế cũng nói về sự rộng lớn của Phật pháp trước khi đi vào trả lời. Cốt yếu của Phật pháp rộng lớn vô cùng ở chỗ “biết sự tĩnh lặng” (từ Hán Việt là ‘không tịch’/空寂, còn có thể dịch là ‘rỗng lặng’). Biết được sự tĩnh lặng là chìa khóa để diệt tội tác phúc, chứng đạo mà thành Phật. Phật và Pháp đều khiến cho con người hướng vào bản thân, thấu hiểu tâm mình, nhận diện và thấu hiểu những trạng thái đang có trong tâm mình. Điều căn cốt của Phật Pháp không phải là đi tìm ở bên ngoài, mà hướng vào mình, hiểu rõ chính mình, tự chuyển hóa từ trong tâm mình, để thấy được sự tĩnh lặng ở đó. Câu trả lời như sau: “Kẻ ngu này thấy rằng, Pháp Phật rộng lớn, không thể nghĩ bàn, đệ tử tu đạo ở chỗ biết sự tĩnh lặng. Pháp Phật rộng lớn không thể nghĩ bàn, Đệ tử thực lòng tu học tinh tấn, nếu không biết tĩnh lặng thì sao có thể diệt tội tạo phúc, chứng đạo thành Phật, vắng sinh ở thế giới Tây Phương Cực Lạc được. Biết được điều đó thì dấu vết như nhiên của Phật Pháp có thể khảo được chỗ vi diệu của nó. Đệ tử tu đạo, không sợ đạo không chân chính.... Trộm thấy, vi diệu thay Phật pháp, sâu xa vô

lượng, có thể tu đức mà không thể lấy sắc, có thể truyền tâm mà không thể nói thành lời. Nếu là có thì chưa thường có, nếu là không thì chưa thường không. Phật Pháp rộng lớn và hư không là như thế. Tin thay cái gọi là Phật Pháp rộng lớn được nói đến trong câu hỏi. Phật là khiến cho con người từ từ đi vào bản thân mình. Pháp là khiến cho con người hiểu rõ ở trong tâm mình. Có thể làm được như thế thì không có chỗ nào không đạt được. Đó có thể gọi là Phật pháp vậy”¹⁸. Đây cũng chính là yếu chỉ của Phật giáo, là cái bao quát nhất, sâu xa nhất về giáo lý của Phật giáo. Mặc dù rộng lớn là thế nhưng lại quy tụ ở một điểm “không tịch” (rỗng lặng) mà thôi. Mỗi người với sự chỉ đường của Phật tự mình hiểu rõ tâm mình, mà tiến tới sự rỗng lặng, không dọn lên vọng niệm về tham, sân, si. Từ đó phát khởi tuệ giác để có hành xử đúng đắn, phù hợp trong mọi hoàn cảnh, với mọi nhân duyên. Đây là điều cần phải có trước hết trong sự hiểu biết của những người quan tâm tới Phật giáo.

Sau vấn đề lớn “Phật pháp là gì”, *Lê triều đình đối văn* đề cập tới những vấn đề giáo lý chi tiết hơn của Phật giáo. Ví dụ ở trang 42b, tác giả giải thích về “đại bi” là gì: “Giác ư kiến khổ năng cứu, tắc viết đại bi. Chí ư đại bi chi học giả Đạo Lợi Phật chi vi sư giả” (tạm dịch là *biết việc thấy khổ có thể cứu thì gọi là “đại bi”. Và cái học đại bi là cái học làm thầy của Phật ở cung trời Đạo Lợi*).

Vấn đề “thiên đường cùng địa ngục” mà Lê Thánh Tông nói tới ở phần “Giới tăng lữ” trong văn bản *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* được đề cập tới ở trang 49a của *Lê triều đình đối văn*. Người trả lời sách vấn ở đây nói rằng: “Tiền bản vô chúng sinh, khả hữu thiên đường địa ngục. Hậu hữu chúng sinh, nãi hữu thiên đường địa ngục. Tiền hậu pháp giới như thử, nhi hữu thử thiên ác chi sự giả” (Tạm dịch: *Trước vốn không có chúng sinh, thì đâu có thiên đường, địa ngục. Sau có chúng sinh, mới có thiên đường, địa ngục. Pháp giới trước sau là như thế, và có việc thiện ác (tốt xấu) vậy*). Trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*, Lê Thánh Tông nói “nói những thiên đường cùng địa ngục, vì sao chẳng độ được mình ta”. Câu chuyện thiên đường và địa ngục ấy ở đây được người trả lời nói thật rõ. Thiên đường, địa ngục ấy hình thành từ việc tốt và việc xấu của chính bản thân từng con người cá nhân. Tự con người từ cái tâm của mình hình

thành ra hai thế giới đó. Những phiền não của con người làm nên địa ngục, những yêu thương của con người làm nên thiên đường.

Không chỉ nêu một cách ngắn gọn về thiên đường và địa ngục, tác giả còn chỉ ra một con đường tới thiên đường bằng cách dùng lửa “tam muội” để diệt trừ “quần ma”, hay là dùng tâm từ diệt trừ vọng niệm và phiền não. Tác giả viết: “Lửa tam muội là 'tự ngộ' [bản thân giác ngộ], là do tam quang [ba nguồn sáng] của bản tính. Hoặc gọi là 'khai tư tu', hoặc gọi là 'chính đạo thụ', hoặc gọi là 'tự chính kiến'. Đó là lửa tam muội. Lửa này khi chiếu lên có thể khiến cho quần ma tự tán, diệt được tám vạn bốn ngàn phiền não là như vậy. Bao trùm lên quần ma là vọng niệm. Tam muội là tâm từ, mà vọng niệm không sinh thì tâm từ không diệt, cho nên tam muội Bát Nhã vô cùng thâm sâu. Từ đó sinh ra tám vạn bốn ngàn trí tuệ. Tam thế chư Phật từ chỗ này mà ra. Phá được trần lao phiền não ngũ uẩn cũng từ đây”.

Về “Duy tâm Tịnh Độ”, câu hỏi rằng: Cái gì là Duy tâm Tịnh Độ?. Đáp: “Tâm tịnh tức là Phật Quốc Tịnh Độ, nào chẳng phải là Tịnh Độ trong tâm. Không dung mà không trong kinh có kệ rằng: 'Tịnh Độ phân minh tại mục tiền, bất lao đàn chi đáo Tây Thiên, Nhược năng đốn ngộ vô tha cảnh, Tịnh Độ Di Đà tại ngã biên' (Tịnh độ rành rành nhau trước mắt, chẳng nhọc khải tay đến Tây Thiên, nếu có thể ngộ ngay không có cảnh khác, thì Tịnh Độ Di Đà ở ngay bên ta)”. Như vậy, Tịnh Độ Di Đà chính là cảnh giới của Tâm. Con người trước hết phải hướng vào tâm mình để tu tập mà đạt tới cảnh giới ấy, không phải tìm cầu ở bên ngoài.

Những điều tiêu biểu về Phật pháp và những vấn đề chi tiết sau đó nhìn chung đều được giải thích với tư tưởng của Thiền tông.

2.2. Về tích của một số vị Phật, Bồ Tát

Người hỏi muốn biết về họ, tên, danh hiệu của cha, mẹ, anh, em, cô, dì của Phật. Người trả lời từ trang 43 trở đi đã nói tới rất nhiều vị trong hàng Phật, Bồ Tát. Từ việc Thích Ca được sinh ra như thế nào, đến thân thế của các vị Địa Tạng Bồ Tát, Mục Liên Tôn giả, Tại Gia Bồ Tát, Di Lặc Tôn Phật, Xa Lợi Phật/Phật, Văn Thù Sư Lợi, Ma Ha Ca Diếp/Ca Diếp Tôn giả, Tỳ Khưu Ca Chiên Diên, Đại sĩ Phú Lâu La, v.v.... Ví dụ:

Hỏi: Nói về Thích Ca, nếu có mẹ, khi thoát thai vì sao lại bảo là được sinh ra từ nách bên trái?¹⁹

Đáp: Tính thanh tịnh gọi là Thích Ca, nay xem hiệu Thích Ca Thế Tôn, Ma Ya phu nhân, tức là mẹ của ngài. Ở trong bụng mẹ, trải qua mười kiếp, mới đến kỳ thoát thai, bèn tách ở nách trái lập tức chuyển thân mà giáng sinh²⁰.

Hỏi: Cư sĩ Mục Liên vì sao gọi là Triện Đậu Tiên Nhân?²¹

Đáp: Tây phương ứng trong không phận là Mục Liên. Tọa dưới Lợi Hiện Mi Mao là Tôn Giả, là nói về Mục Liên và Tôn Giả là những người xuất gia mà ở núi, hái rau mà ăn, ở cùng với Tiên, cho nên gọi là Trúc Đậu Tiên Nhân²².

Hỏi: Ma Ha Ca Diếp đã gọi là Tiên Nhân lại gọi là Âm Quang là có làm sao?²³

Đáp: Tự thông tỏ, tự giác ngộ thì gọi là Ca Diếp, là nói tới Ca Diếp Tôn Giả. Ngài được gọi là Tiên nhân, vì khi [đại hải] có thần Biến Vệ mà gọi là Tiên nhân. Gọi là Âm Quang là tự phát quang từ bên trong thân, lười che mặt trời mặt trăng, cho nên gọi là Âm Quang là do như vậy. Há không có chỗ thấy sao?²⁴

Người hỏi không bỏ sót bất cứ một câu hỏi nào liên quan tới các vị Phật, Bồ Tát, nhưng người trả lời chỉ nói vừa đủ ý để nhắm tới trả lời câu hỏi, hơn là giới thiệu chi tiết về sự tích của các vị Phật, Bồ Tát. Lối giải thích không mang màu sắc huyền thoại bí ẩn, mà dường như nói nhiều tới sự liên quan giữa đạo hạnh, bối cảnh tu tập và danh hiệu của chính các vị đó.

2.3. Về một số Thiền sư Trung Hoa và Việt Nam

Trong *Lê triều đình đối vãn*, cả phần hỏi và phần trả lời đều dành một lượng ngôn từ đáng kể cho các Sư Tổ của Thiền tông Trung Hoa và Việt Nam. Vị tổ Thiền tông được nhắc tới đầu tiên là Đại sư Huệ Năng:

Hỏi: Đại Sư Huệ Năng ở Tào Khê là con trai của nhà Phạm Dương vì sao được gọi là Tổ thứ sáu?²⁵

Đáp: “Tông phái Tào Khê nguồn gốc từ Phật tổ, 'cổ kim tận tại'/xưa nay đều hiển hiện. Huệ Năng đại sư là con trai của gia đình

Phạm Dương, học đạo từ tổ thứ 5 là Hoằng Nhẫn, đập phá tường, 'kỳ thư kiến tính'. Có kệ rằng: 'Ngũ tổ kiến chi, truyền phó y bát, vì đệ lục tổ' (Tổ thứ 5 thấy thế, truyền trao y bát, làm tổ thứ sáu, vì thế được gọi là Đệ lục tổ/Tổ thứ sáu), đó là dòng Tào Khê²⁶.

Về Đại Ma (Bồ Đề Đạt Ma):

Hỏi: Đạt Ma diện bích chín năm, vì sao nội viện lại tiếp đãi?²⁷

Đáp: Đạt Ma đại sư, là tổ thứ hai mươi tám ở Tây Thiên, tới Lương nhưng Lương không gặp, tới Ngụy nhưng Ngụy chẳng hay, vượt ngàn dặm tiến về Đông, tới Độ Quốc, chín năm tu dưới núi Thiếu Thất. Thần Quang tới hỏi đạo, (ngài) diện bích không đáp. Chín năm như thế, cho tới khi Thần Quang chặt đứt một cánh tay của mình để tỏ lòng thành với đạo, thì Ngài mới bắt đầu nói chuyện. Do vậy, nội viện mới biết mà tiếp đãi ngài²⁸.

Tiếp đó là về Điều Ngự và Huyền Quang:

Hỏi: Điều Ngự, Huyền Quang được truyền đạo nào mà đạt (quả vị) Phật thành Tổ (sư Thiền)?²⁹

Đáp: Lại nói về đời kế trước, Thượng sĩ triều Trần thì có Tiêu Dao, Tuệ Trung, Điều Ngự, Huyền Quang đắc được pháp vô thượng, cho nên có thể đắc cảnh giới Di Đà, thuật lại chỉ nam của Thiền Tông, cái truyền đó là đạo này. ... chứng Niết Bàn mà thành Phật, thành Tổ, nguyên nhân là như vậy³⁰.

Tuy chưa phải là sự bàn luận thâm sâu về pháp môn Thiền, về hành trạng của các vị Tổ sư đó, nhưng việc quan tâm tới những vị này ở mức độ ấy đã chứng tỏ cả người hỏi và người trả lời đều có sự quan tâm đặc biệt đối với Thiền tông và pháp môn Thiền.

2.4. Về thực hành Phật giáo

Lê triều đình đối vẫn đề cập tới một số vấn đề liên quan tới việc thực hành Phật giáo, như tu hành là gì? Nhận thức như thế nào? Thực hành việc tu hành ra sao? Thờ Phật như thế nào? Cúng dường như thế nào? Điều kiện cơ bản nào để có thể tu thành Phật được?

Về thế nào là tu hành?, người trả lời giải thích “tu là không sinh không diệt, hành là vận dụng vô cùng”³¹. Để tới chỗ “không sinh không diệt” của việc “tu” kia, con người cần có những tri giác đúng

đẫn. Người trả lời nhấn mạnh tới “bát thức” (tám loại nhận thức) bao gồm cả nhận thức bằng mắt và nhận thức bằng tâm: “Mắt thấy được cái hiển hiện, nhưng khó thấy được cái vi diệu. Tâm khó tìm nhưng mặc chiếu tự nhiên. Cho nên trong thì biết bằng tâm, ngoài thì thấy bằng mắt,... Người theo chính pháp thực sự có thể giác ngộ sự biến thông, khí thùy sung mãn, khiến cho sắc không không phải hai, ẩn hiện hai trạng thái thì sao Pháp luân không thường chuyển được?”³². Khi tri giác đã sáng tỏ, đứng dẫn thì bước tiếp là phá tam độc: “Người thờ Phật thành tâm có thể sáng suốt thực hành, hợp thành nhân tính, trừ diệt gốc rễ của tam độc (tham, sân, si), khiến cho đạo tràng thanh tịnh, nhậm tính vẹn tròn sáng suốt. Như vậy thì Phật nhật sao không ngày một sáng được?”³³. Đó là việc tu tập cho thân tâm trở nên “rỗng lặng” (không tịch) như đã nói tới ở phần đầu.

Ở trang 43b, người trả lời nói tới việc sự Phật (thờ Phật): “Sự tức là dùng, Phật tức là tâm... khéo tùy theo tính không mà hiển hiện ra để làm lợi vật, làm lợi người. Đó chính là thờ Phật”. Việc “sự Phật” này không giống với việc thờ Phật như bây giờ chúng ta thường thấy. Đem cái tâm thanh tịnh mà mình tu tập được để làm lợi cho người, cho vật ở đây được xem là cách thờ Phật rất ráo rắt.

Từ việc thờ Phật như trên dẫn tới việc cúng dường (dâng cúng) cũng được nói tới khá rõ: “Cúng dường là theo nghi thức lục cúng, là tính của thân tâm. Ví như Lâm Khánh hiến hương, Tôn Lực hiến hoa, Phùng Xá hiến đèn, Cát Xung hiến trà, Sơn Quang hiến quả, An Minh hiến thực (phẩm), đó là mượn danh để nói vậy. Gốc của con người vốn giản đơn. Tốt nhất là lấy ngũ phần làm trí, cụ túc làm hoa, bát nhã làm đèn, thanh tịnh làm trà, phân giáo lai viên thành làm quả, bình đẳng nhất tâm làm thực (phẩm). Những thứ hiến đó là để báo đáp 4 ơn nặng, những mong Pháp giới Như Lai cùng về hâm hưởng”³⁴. Như vậy lễ vật dâng cúng Phật tuyệt vời nhất là thân, tâm an tịnh. Dâng hương, hoa, trà, quả, thực vì thế nếu không gắn với tâm tịnh, tâm lành của người tu tập thì chưa phải là sự cúng dường thiết thực nhất.

Với việc tu tập và thờ Phật, cúng dường như thế sẽ khiến cho Tam bảo thường trụ. Bởi vì: “Chân tính hư không, bất sinh bất diệt thì gọi là ‘tam bảo thường trụ’. Pháp của tam bảo thì gọi là tinh, khí, thần. Ví dụ như Bành Kiêu là tinh ở ý, Bành Chất là khí ở ngực, Bành Cư là

thần ở trán. Những cái này luôn luôn thường trụ, nhưng ta không biết. Trong 12 thời, đi, đứng, nằm, ngồi nếu có thể luyện tinh hóa khí để làm Pháp bảo, luyện khí hóa thần để làm Phật bảo, luyện thần hóa bảo để làm Tăng bảo, thì đó là Tam bảo thường trụ³⁵. Như vậy Tam bảo không phải ở đâu cao xa, mà trước hết là ở trong tự thân của con người tu tập.

3. Giá trị của “*Lê triều đình đối văn*”

Mặc dù cần phải có thêm những chứng cứ mang tính quyết định để định bản *Lê triều đình đối văn* một cách chính xác, nhưng với những gì chúng tôi đã trình bày về mặt văn bản và nội dung thì văn bản này vẫn có những giá trị của nó.

3.1. Giá trị về văn bản học

Nếu *Lê triều đình đối văn* là văn sách Đình đối thì đây là một bản văn sách Đình đối đặc biệt vì nó không hoàn toàn theo quy định về văn sách Đình đối được quy định từ thời Lê Thánh Tông về sau. Việc nhắc lại câu hỏi đối với một đề thi (sách vấn) có tới 100 câu hỏi là một việc quá rườm rà và mất thời gian. Nhưng ở trong chế độ trọng lễ nghĩa như thời Hậu Lê thì việc bỏ qua việc nhắc lại câu hỏi có thể là một sự vi phạm về lễ nghĩa. Không những thế, ở cuối mỗi phần trả lời cho từng vấn đề, tác giả còn sử dụng câu hỏi phản vấn nhằm nhấn mạnh thêm hoặc tạo sự đảm bảo cho câu trả lời của mình. Thái độ này khó có thể xuất hiện ở những người rụt rè, e sợ bị đánh trượt, hoặc có mức độ hiểu vấn đề hời hợt, mà phải là của một người nắm vững kiến thức sâu rộng về Phật giáo, phải là người không khẩn thiết mong cầu ở sự đỗ trong cuộc thi này. Mặt khác, nhiều câu hỏi như vậy, nhiều vấn đề như vậy, nhưng người trả lời không hề bỏ sót một câu hỏi nào, một vấn đề nào. Trong khuôn khổ thời gian và độ dài của bài thi Đình không thể cho phép người trả lời nói rót ráo hết các vấn đề, nhưng mỗi câu hỏi đều được trả lời sát thực nhất, súc tích nhất. Điều này chứng tỏ người trả lời là một người rất cẩn trọng với thái độ rất nghiêm túc. Vì thế, văn bản không phải là một chuẩn mực về khuôn mẫu quy định đối với văn sách Đình đối, nhưng lại là một văn bản thể hiện thái độ nghiêm túc và cẩn trọng của người trả lời (thí sinh, người đưa ra đối sách). Vì thế, đó là một văn sách Đình đối có sự khác biệt so với văn sách Đình đối tiêu chuẩn.

Nếu *Lê triều đình đối vấn* không phải là một bài văn sách Đình đối, mà là một văn bản hỏi - đáp giữa vua và tôi thì đây là một bản ngự vấn đặc biệt. Ít nhất trong *Ngự vấn Phật tích toàn lục*, không có văn bản hỏi - đáp nào nhiều câu hỏi tới như vậy. Người trả lời dường như cũng không tự xem mình là bề tôi của vua, vì không xưng là “thần” (bề tôi), mà chỉ xưng là “kẻ ngu si này”. Đặc điểm này cũng thường thấy trong những văn bản Ngự vấn về Phật giáo giữa nhà vua và một vị sư. Nhưng thông thường vua hỏi tới đâu, người trả lời trả lời tới đó, trả lời một cách cụ thể và thường là dùng từ ngữ tôn xưng thưa gửi dài dòng. Ở đây thì không như vậy. Vì thế đây cũng là một văn bản đáng chú ý trong việc nghiên cứu về thể thức hỏi - đáp giữa vua và người được hỏi trong lịch sử.

Không loại trừ khả năng *Lê triều đình đối vấn* là một văn bản ngự tạo. Nếu như vậy thì có rất nhiều câu hỏi đặt ra đối với các nhà nghiên cứu văn bản, như ai là tác giả của nó? Người ta ngự tạo vì mục đích gì? Phải chăng đã có một ước mơ rằng “Phật giáo được quan tâm nhiều hơn ở thời Lê Sơ”? Những vấn đề này nếu sau này có điều kiện, tôi sẽ nghiên cứu thêm.

3.2. Giá trị đối với nghiên cứu Phật giáo trong lịch sử Việt Nam

Dù *Lê triều đình đối vấn* là văn sách Đình đối hay không thì cũng không thể phủ định toàn bộ nội dung của nó phản ánh những vấn đề của Phật giáo. Đó là những vấn đề mà bất cứ một người tu tập hoặc nghiên cứu về Phật giáo hoặc nghiên cứu về tư tưởng nào đều quan tâm.

Thứ nhất, với 100 vấn đề cụ thể, từ những vấn đề thuộc về xuất xứ của cha mẹ, anh em, cô dì của Phật tới phần triết lý, bản thể luận của Phật giáo; từ những kiến thức về Phật giáo Ấn Độ, Trung Quốc đến Việt Nam; từ các bộ kinh Phật cho tới các lời chú... thậm chí có nhiều câu hỏi như những lời thách đố, như có ngầm ý phê phán Phật giáo có nhiều thuyết dường như hoang đường, quái đản nhằm đưa người trả lời vào chỗ bí, đi tới từ bỏ ý tưởng lòng tin đối với Phật pháp mà bấy lâu nay mình đã theo đuổi. Đây có thể xem là tư liệu tổng hợp rất nhiều những vấn đề của Phật giáo, là tư liệu khảo cứu cần thiết cho người nghiên cứu Phật giáo thời Trung đại ở Việt Nam.

Thứ hai, cách giải thích những vấn đề đặt ra trong *Lê triều đình đối văn* cho thấy người giải thích có thiên hướng nghiêng về tư tưởng của Thiền tông, gần gũi với tư tưởng “trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật”. Nhiều vấn đề như thiên đường, địa ngục, Niết Bàn, thế giới Bát Nhã, thế giới Tịnh Độ mà nhiều người tu tập Phật giáo ở Việt Nam hiện nay hiểu là một thế giới ở bên ngoài thế giới loài người, thì ở đây đều là những cảnh giới do tâm tạo. Cho nên mỗi người tới với Phật pháp là tới với con đường đi vào thân mình, hiểu và dụng tâm của mình để làm lợi mình, lợi vật, lợi người. Vì thế, đây là một tư liệu đáng quan tâm cho nghiên cứu tư tưởng Thiền thời Trung đại ở Việt Nam. Ít nhất, tư liệu này cho người ta biết ở thời Trung đại, có những người Việt Nam hiểu những vấn đề đó theo cách như vậy.

Kết luận

Về văn bản, *Lê triều đình đối văn* có nhiều dấu hiệu chứng tỏ là một văn sách Đình đối, và nhiều nhà nghiên cứu khẳng định đây là văn sách Đình đối của Lê Ích Mộc thời Lê Hiến Tông. Ngược lại, văn bản này có nhiều dấu hiệu của một văn bản hỏi - đáp giữa vua và người trả lời. Nhưng do văn bản này là bản chép tay duy nhất còn lại tới ngày nay, trong khi chưa tìm thấy văn bản gốc, hoặc chưa thấy có chứng cứ xác thực, thì chưa thể khẳng định chắc chắn đó là văn sách Đình đối của Lê Ích Mộc thời Lê Hiến Tông, mà chỉ có thể nhận định *Lê triều đình đối văn* có thể là văn sách Đình đối của Lê Ích Mộc thời Lê Hiến Tông.

Về nội dung, *Lê triều đình đối văn* là tư liệu tổng hợp nhiều vấn đề lớn, nhỏ của Phật giáo, bao gồm những vấn đề về yếu chỉ trong pháp của Phật, tích của nhiều vị Phật, Bồ Tát và những vấn đề liên quan tới thực hành của Phật giáo. Những vấn đề đó được giải thích theo khuynh hướng tư tưởng của Thiền tông.

Vì thế, *Lê triều đình đối văn* là một văn bản đáng chú ý để nghiên cứu văn sách Đình đối, để nghiên cứu văn bản ngự vấn, đồng thời cũng là tư liệu đáng chú ý khi xem xét tới Phật giáo và tư tưởng thời Trung đại ở Việt Nam./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Đàm Văn Chí (1992), *Lịch sử văn hóa Việt Nam sinh hoạt trí thức kỷ nguyên 1427 - 1802*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh: 384.
- 2 Nguyễn Hồng Thao, Trần Phương (1993), “Lê Ích Mộc - Vị trạng nguyên đầu tiên ở thành phố cảnh Hải Phòng” trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1993*, Viện Khảo cổ học, Hà Nội: 479.
- 3 Mai Xuân Hải (1998), “Vài nét về bài Đối văn thi Đình trả lời về Phật pháp của Trạng nguyên Lê Ích Mộc (1458-1538)”, trong *Thông Báo Hán Nôm học* 1998, Hà Nội: 135-145; Mai Xuân Hải (2001), “Thêm một vị Trạng nguyên Phật học hiếm thấy trong lịch sử khoa cử Việt Nam: Lê Ích Mộc”, *Nghiên cứu Phật học*, số 3.
- 4 Đinh Khắc Thuân (2015), “Khoa cử thời Lê Sơ và bài văn sách đình đối về Phật giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 01.
- 5 *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 14, tr.1a.
- 6 Bầy báu: hoặc bầy vật báu, dịch từ “thất bảo”. *Phật thuyết Đại thừa trang nghiêm bảo vương kinh* (Hán Dịch: Tam Tạng Sa-môn Thần Thiên Tức Tai của Mật Lâm Tự người nước Nhạ-lan-đà-la thuộc xứ trung Ấn; Việt Dịch: Tại gia Bồ-Tát giới Ưu-bà-tắc Nguyên Thuận), quyển 1 có đoạn chép: “Vườn Kỳ Thụ Cấp Cô Độc thườ đó xuất hiện ra “thất bảo”, gồm có: kim luân báu, voi báu, ngựa báu, châu báu, ngọc nữ báu, chủ tàng báu và chủ binh báu. Khi bảy loại báu như thế xuất hiện, mặt đất đó thấy đều biến thành màu vàng kim”.
- 7 Nay là huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng.
- 8 *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 13, trang 28b.
- 9 Mai Xuân Hải (1998), “Vài nét về bài đối văn thi đình trả lời về Phật pháp của Trạng nguyên Lê Ích Mộc (1458-1538)”, *Thông báo Hán Nôm học năm 1997*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội: 135.
- 10 Nguyễn Văn Thịnh (1996), *Bước đầu tìm hiểu văn chương khoa cử thời Lê Sơ*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Ngữ Văn, Trường Đại học KHXH và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội: 147-148.
- 11 Đinh Thanh Hiếu (2014), “Một số đặc điểm về bút pháp của văn sách đình đối đời Nguyễn”, *Hán Nôm*, số 1 (122).
- 12 Mai Xuân Hải (1998), “Vài nét về bài Đối văn thi Đình trả lời về Phật pháp của Trạng nguyên Lê Ích Mộc (1458-1538)” trong *Thông Báo Hán Nôm học* 1998: 135-145; Mai Xuân Hải (2001) “Thêm một vị trạng nguyên Phật học hiếm thấy trong lịch sử khoa cử Việt Nam: Lê Ích Mộc”, *Nghiên cứu Phật học*, số 3.
- 13 Đinh Khắc Thuân (2015), “Khoa cử thời Lê Sơ và bài văn sách đình đối về Phật giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 01.
- 14 Nguyễn Văn Thịnh (chủ biên, 2010), *Văn sách thi Đình Thăng Long – Hà Nội*, tập 1-2, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
- 15 Nguyễn Văn Thịnh (chủ biên, 2010), *Văn sách thi Đình Thăng Long – Hà Nội*, tập 1-2, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
- 16 Nguyễn Văn Thịnh (chủ biên, 2010), *Văn sách thi Đình Thăng Long – Hà Nội*, tập 1-2, Nxb. Hà Nội, Hà Nội: 195.
- 17 Nguyễn Văn Thịnh (chủ biên, 2010), *Văn sách thi Đình Thăng Long – Hà Nội*, tập 1-2, Nxb. Hà Nội, Hà Nội: 216.

- 18 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2).
- 19 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 37a.
- 20 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 41b.
- 21 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 37a.
- 22 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 42a.
- 23 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 37b.
- 24 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 44a.
- 25 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 37b.
- 26 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 44a.
- 27 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 37b.
- 28 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 44b.
- 29 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 38b.
- 30 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang.45a.
- 31 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang.43b.
- 32 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 43a-43b.
- 33 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 43a.
- 34 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 46a.
- 35 *Lê triều đình đối văn* (A.3026-2), trang 46a-b.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1958) *Lịch sử Việt Nam: Từ nguồn gốc đến cuối XIX*, in lần thứ 2, sửa chữa và bổ sung, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
2. Huỳnh Công Bá (2004), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
3. Huỳnh Công Bá (2012), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Tái bản và bổ sung, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
4. Đàm Văn Chí (1992) *Lịch sử văn hóa Việt Nam sinh hoạt trí thức kỷ nguyên 1427 - 1802*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
5. Doãn Chính (2011, chủ biên), *Tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục* (A.32: 642TR., 32X22), Kho lưu trữ Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
7. Trần Văn Giáp (1970), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm: Nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam*, Nxb. Thư viện Quốc gia, Hà Nội.
8. Trần Văn Giáp (2003), *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Mai Xuân Hải (1998), “Vài nét về bài Đối văn thi Đình trả lời về Phật pháp của Trạng nguyên Lê Ích Mộc (1458-1538)”, trong *Thông Báo Hán Nôm học* 1998, tr. 135-145.
10. Mai Xuân Hải (2001) “Thêm một vị trạng nguyên Phật học hiếm thấy trong lịch sử khoa cử Việt Nam: Lê Ích Mộc”, *Nghiên cứu Phật học*, số 3.
11. Lê Mậu Hãn (chủ biên, 2012), *Lịch sử Việt Nam*, T.2 : Từ cuối thế kỷ XIV đến giữa thế kỷ XIX, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

12. Đinh Thanh Hiếu (2014), “Một số đặc điểm về bút pháp của văn sách đình đồi đời Nguyễn”, *Hán Nôm*, số 1 (122), Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Hà Nội.
13. Nguyễn Duy Hình - Lê Đức Hạnh (2012), *Về hội nhập văn hóa trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội.
14. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo và Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
16. Nguyễn Sư Hoàng (1911), *Đại Việt đình nguyên Phật lục*, A. 1205: 82 tr, 32 x 22 (Tư liệu Hán Nôm)
17. Trần Đình Hượu (1995), *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
18. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
19. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng (1971), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội.
20. Phan Ngọc Liên (2003, chủ biên), *Phương pháp luận sử học*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
21. Phan Ngọc Liên (2007, chủ biên), *Phương pháp luận sử học*, In lần thứ 2, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
22. Tạ Ngọc Liễn (2007, chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Trần Nghĩa, Gros Francois (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam: Thư mục đề yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Nhiều tác giả (1986), *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Hà Nội.
25. Nguyễn Hồng Phong (1967, chủ biên), *Mấy vấn đề phương pháp luận sử học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội;
26. Trương Hữu Quýnh (2003, chủ biên), *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến 1858*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
27. Hà Văn Tấn (2000), *Một số vấn đề lý luận sử học*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
28. Ngô Hữu Tạo (2007, dịch), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú soạn, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
29. Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng (2012), *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến 1981*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
30. Nguyễn Hồng Thao và Trần Phương (1993), “Lê Ích Mộc - Vị trạng nguyên đầu tiên ở thành phố cảng Hải Phòng” trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1993*, Viện Khảo cổ học, Hà Nội.
31. Nguyễn Văn Thịnh (1996), *Bước đầu tìm hiểu văn chương khoa cử thời Lê Sơ*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Ngữ Văn, Trường Đại học KHXH và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 147-148.
32. Nguyễn Văn Thịnh (chủ biên, 2010), *Văn sách thi Đình Thăng Long - Hà Nội*, tập 1-2, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
33. Ngô Đức Thọ - Trịnh Khắc Mạnh (2006), *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

34. Ngô Đức Thọ (1983, chủ biên), *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
35. Ngô Đức Thọ (1993, dịch), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên,... biên soạn Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, Phan Huy Lê khảo cứu tác giả tác phẩm, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Ngô Đức Thọ (1995), *Nghiên cứu chữ Húy trên các văn bản Hán Nôm*, LAPTSKH Ngữ văn mã số 5.04.32, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
37. Nguyễn Tài Thư (chủ biên, 1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
38. Nguyễn Tài Thư (chủ biên, 1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
39. Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, Hải Phòng.
40. Đinh Khắc Thuân (2015), “Khoa cử thời Lê Sơ và bài văn sách đình đối về Phật giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 01.
41. Nguyễn Hữu Tri và Võ Văn Tuyền (1998), *Những vấn đề cơ bản về văn bản học*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

Abstract

RESEARCH ON LÊ TRIỀU ĐÌNH ĐỐI VĂN

By the methodology of Text linguistics and historical materials comment, the article introduces the evidence and arguments about the work “Lê Triều Đình Đối Văn” - a text that is considered the unique written document of Buddhism in the Lê Sơ Dynasty. In addition, the author analyzes some basic issues related to this text, such as the Text linguistics problem, the author’s composition, the content of the work and its value. Finally, the article states that Lê Ích Mộc was uncertainly the author of the work “Lê Triều Đình Đối Văn” under the reign of Lê Hiến Tông, which explains some of the teachings of Zen Buddhism, it is valuable in researching the texts of the court examination and the literature of the Middle Ages in Vietnam.

Keywords: Court examination text, Buddhism, Lê Sơ, Lê Ích Mộc, Lê Hiến Tông, Zen, practice.